

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY XI MĂNG VICEM HẢI PHÒNG

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM	
Số: 4380	Ngày: 19/8/2020
ĐẾN
Chuyên:.....

**BÁO CÁO CÔNG BỐ THÔNG
TIN DOANH NGHIỆP 6 THÁNG
ĐẦU NĂM 2020**

Hải Phòng, ngày 14 tháng 8 năm 2020

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY XI MĂNG VICEM HẢI PHÒNG

Số: 879...BC-XMHP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hải Phòng, ngày 14 tháng 8 năm 2020



BÁO CÁO

V/v Công bố thông tin doanh nghiệp nhà nước của
Công ty xi măng Vicem Hải Phòng 6 tháng đầu năm 2020

Kính gửi: - Bộ Kế hoạch và Đầu tư
- Tổng công ty xi măng Việt Nam

Căn cứ Luật doanh nghiệp số 68/2014/QH13 ngày 26/11/2014;

Căn cứ vào Nghị định số 81/2015/NĐ-CP ngày 18 tháng 9 năm 2015 về
Công bố thông tin doanh nghiệp nhà nước;

Công ty xi măng Vicem Hải Phòng báo cáo thực hiện công bố thông tin
doanh nghiệp nhà nước 6 tháng đầu năm 2020 như sau:

1. Báo cáo về lĩnh vực tài chính

Trong báo cáo tài chính quý II năm 2020, Công ty đã thực hiện công bố
thông tin theo biểu số 1 quy định tại phụ lục IX Nghị định 81/NĐ-CP về công bố
thông tin doanh nghiệp nhà nước:

- Bảng cân đối kế toán quý II năm 2020;
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý II năm 2020;
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ quý II năm 2020;
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính quý II năm 2020;

Trên đây là báo cáo về việc thực hiện công bố thông tin doanh nghiệp nhà
nước 6 tháng đầu năm 2020 của Công ty xi măng Vicem Hải Phòng.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Ban TGD (để b/c);
- P.TCKT, P.KHCL. P.TC&NNL;
- Lưu: VT, TTTP.



Số: 8.7.8.../XMHP-TC&NNL

Hải Phòng, ngày 14 tháng 8 năm 2020

PHỤ LỤC I
THÔNG BÁO NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi: - Bộ Kế hoạch và đầu tư
- Tổng công ty Xi măng Việt Nam

Tên giao dịch của Doanh nghiệp: Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Hải Phòng

Mã số doanh nghiệp: 0200155219

Địa chỉ liên lạc: Tràng Kênh, TT Minh Đức, Huyện Thủy Nguyên, TP Hải Phòng

Số điện thoại : 0225.3875.359 Fax: 0225.3875.365

Email : tcl.d.xmhp@gmail.com

Sau đây chúng nhận: Ông TRẦN VĂN TOAN

Điện thoại liên hệ : 0945.153.979 Email: tranvantoan@xmhp.com.vn

Chức vụ tại DN : Tổng Giám đốc Công ty.

Là người đại diện theo Pháp luật của Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng được thực hiện công bố thông tin của Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng.


TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Văn Toan

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY XI MĂNG VICEM HẢI PHÒNG



BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý II năm 2020

Hải Phòng, Tháng 07/2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 2 năm 2020

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Số cuối quý	Số đầu năm
<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100	613.779.805.080	580.815.972.783
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	18.303.983.367	42.263.433.761
1. Tiền (111,112,113)	111	18.303.983.367	42.263.433.761
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	201.174.944.458	168.878.946.926
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng (131)	131	159.999.330.297	130.779.924.897
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn (331)	132	14.991.135.110	9.556.124.444
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn (136)	133		
4. Phải thu ngắn hạn khác (138,334,338,141,244)	136	29.590.906.726	31.949.325.260
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) (2293)	137	(3.406.427.675)	(3.406.427.675)
IV. Hàng tồn kho	140	360.207.097.374	359.981.882.132
1. Hàng tồn kho (151,152,153,154,155,156,157)	141	380.237.895.353	380.012.680.111
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) (2294)	149	(20.030.797.979)	(20.030.797.979)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	34.093.779.881	9.691.709.964
1. Chi phí trả trước ngắn hạn (2421)	151	19.541.477.709	94.476.475
2. Thuế GTGT được khấu trừ (133)	152	3.675.776.086	4.096.144.348
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước (333)	153	10.876.526.086	5.501.089.137
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200	1.291.382.347.546	1.361.454.810.934
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	13.236.687.918	12.729.016.754
1. Phải thu dài hạn khác (244)	216	13.236.687.918	12.729.016.754
II. Tài sản cố định	220	1.190.435.742.337	1.263.726.969.021
1. Tài sản cố định hữu hình	221	1.183.779.339.764	1.255.912.288.920
- Nguyên giá (211)	222	3.020.496.806.753	3.019.441.723.840
- Giá trị hao mòn lũy kế (*) (2141)	223	(1.836.717.466.989)	(1.763.529.434.920)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	6.656.402.573	7.814.680.101
- Nguyên giá (213)	228	12.750.224.870	12.637.043.052
- Giá trị hao mòn lũy kế (*) (2143)	229	(6.093.822.297)	(4.822.362.943)
III. Bất động sản đầu tư	230	0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	74.705.037.497	71.578.895.997
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (241)	242	74.705.037.497	71.578.895.997
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260	13.004.879.794	13.419.929.157
1. Chi phí trả trước dài hạn (2422)	261	13.004.879.794	13.419.929.157
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270	1.905.162.152.626	1.942.270.783.711

CHỈ TIÊU	Mã số	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4
C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300	1.023.004.719.931	1.079.742.792.490
I. Nợ ngắn hạn	310	935.589.595.605	967.132.076.339
1. Phải trả người bán ngắn hạn (331)	311	334.227.646.500	308.380.121.733
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn (131)	312	10.960.392.773	41.478.561.749
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (333)	313	8.025.855.161	7.567.877.943
4. Phải trả người lao động (334)	314	27.762.711.338	49.296.742.003
5. Chi phí phải trả ngắn hạn (335)	315	42.988.054.128	40.843.373.022
6. Phải trả ngắn hạn khác (138,338,344,141)	319	11.568.387.094	4.766.667.005
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn (341,34311)	320	488.727.694.632	514.798.732.884
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn (352)	321	11.328.853.979	0
II. Nợ dài hạn	330	87.415.124.326	112.610.716.151
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn (341,343)	338	75.653.616.641	101.129.123.850
2. Dự phòng phải trả dài hạn (352)	342	11.761.507.685	11.481.592.301
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400	882.157.432.695	862.527.991.227
I. Vốn chủ sở hữu	410	882.157.432.695	862.527.991.227
1. Vốn góp của chủ sở hữu (4111)	411	1.021.101.622.719	1.021.101.622.719
2. Quỹ đầu tư phát triển (414)	418	8.374.317	8.374.317
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (421)	421	(141.567.497.914)	(161.196.939.382)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	(161.196.939.382)	(194.291.846.562)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	19.629.441.468	33.094.907.180
4. Nguồn vốn đầu tư XDCB (441)	422	2.614.933.573	2.614.933.573
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440	1.905.162.152.626	1.942.270.783.717

Ghi chú: - Mã số 133 và Mã số 316 đã loại trừ vãng lai nội bộ.

Người lập biểu



Nguyễn Thanh Sơn

Kê toán trưởng



Phạm Đăng Lợi

Hải Phòng, ngày 22 tháng 07 năm 2020



Trần Văn Toàn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 2 năm 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
I	2	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và CCDV	1	691.429.256.250	493.562.536.481	1.338.551.872.972	952.377.644.754
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	36.795.213.820	15.838.738.301	63.079.945.665	24.200.947.072
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10	654.634.042.430	477.723.798.180	1.275.471.927.307	928.176.697.682
4. Giá vốn hàng bán	11	590.372.792.577	410.529.858.917	1.153.112.243.319	799.533.834.962
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV (20=10 - 11)	20	64.261.249.853	67.193.939.263	122.359.683.988	128.642.862.720
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	171.697.279	113.984.327	1.118.934.717	291.147.304
7. Chi phí tài chính	22	8.155.333.702	11.512.598.063	18.180.369.246	23.734.533.567
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	7.940.426.769	11.056.918.406	17.656.773.813	23.060.565.841
8. Chi phí bán hàng	25	16.472.356.937	19.974.266.102	45.527.228.378	44.584.510.630
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	18.813.733.426	17.139.900.870	35.278.029.752	34.173.988.205
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30	20.991.523.067	18.681.158.555	24.492.991.329	26.440.977.622
11. Thu nhập khác	31	38.905.147	90.811.361	99.015.205	127.816.042
12. Chi phí khác	32	30.614.579	38.157.651	57.440.199	72.982.431
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	8.290.568	52.653.710	41.575.006	54.833.611
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	20.999.813.635	18.733.812.265	24.534.566.335	26.495.811.233
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	4.198.174.327	4.076.391.475	4.905.124.867	5.949.991.593
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50 - 51 - 52)	60	16.801.639.308	14.657.420.790	19.629.441.468	20.545.819.640

Người lập biểu



Nguyễn Thanh Sơn

Kế toán trưởng



Phạm Đăng Lợi

Hải Phòng, ngày 22 tháng 7 năm 2020



Trần Văn Toàn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PP GIÁN TIẾP
 Quý 2 năm 2020

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
1	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	24.534.566.335	26.495.811.233
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	77.846.101.237	69.574.735.719
- Các khoản dự phòng	03	11.608.769.363	4.780.083.985
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(2.696.830)	(120.088)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(22.005.118)	(32.146.977)
- Chi phí lãi vay	06	17.656.773.813	23.060.565.841
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	131.621.508.800	123.878.929.713
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(41.145.347.195)	(11.703.174.014)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(225.215.242)	30.756.383.130
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(7.603.456.798)	(19.648.059.325)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(19.031.951.872)	(57.951.145.558)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14	(17.687.028.144)	(23.827.437.039)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(3.880.159.705)	(145.684.984)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	42.048.349.844	41.359.811.922
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(14.463.278.545)	(35.358.040.166)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	0	35.657.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	22.005.118	32.146.977
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(14.441.273.427)	331.106.81
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	1.049.778.556.527	717.627.188.23
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.101.345.101.988)	(757.602.018.389)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(51.566.545.461)	(39.974.830.150)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(23.959.469.044)	1.716.088.58
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	42.263.433.761	25.748.601.53
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	18.650	15.82
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	18.303.983.367	27.464.705.94

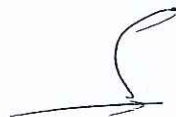
Hải Phòng, ngày 22 tháng 07 năm 2020

Người lập biểu



Nguyễn Thanh Sơn

Kế toán trưởng



Phạm Đăng Lợi



Tổng giám đốc



Trần Văn Toàn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2020

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Hải Phòng tiền thân là một doanh nghiệp nhà nước và là đơn vị thành viên hạch toán độc lập của Tổng công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam với tên gọi là Công ty Xi măng Hải Phòng, được thành lập theo Quyết định số 353/BXD - TCLĐ ngày 9 tháng 8 năm 1993 của Bộ Xây Dựng.

Từ ngày 01/07/2011, theo Quyết định số 01085/QĐ-XMVN ngày 23/06/2011 của Tổng công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ngày 1 tháng 7 năm 2011 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng chuyển Công ty Xi măng Hải Phòng thành Công ty TNHH MTV do Vicem làm chủ sở hữu với tổng số vốn điều lệ ban đầu là 920 tỷ đồng. Sau đó, Công ty cũng được cấp các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh gần nhất là lần thứ 19 vào ngày 23 tháng 12 năm 2019.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Xi măng và vật liệu xây dựng, phụ gia xi măng khác...

3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm xi măng, sản xuất các loại vật liệu xây dựng và phụ gia xi măng, chế biến khoáng sản để sản xuất xi măng và các hoạt động khác theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký lần đầu ngày 15/09/1993, đăng ký thay đổi lần thứ 19 ngày 23/12/2019.

Công ty có trụ sở chính tại Tràng Kênh, thị trấn Minh Đức, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

Thành viên Hội đồng Thành viên trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Mai Hồng Hải	Chủ tịch HĐQT
Ông Trần Văn Toan	Thành viên
Ông Triệu Đình Trường	Thành viên
Ông Phạm Đăng Lợi	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Thành viên Ban Tổng giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Văn Toan	Tổng giám đốc
Ông Nguyễn Xuân Đào	Phó Tổng giám đốc
Ông Triệu Đình Trường	Phó Tổng giám đốc
Ông Lê Văn Đức	Phó Tổng giám đốc (Bổ nhiệm từ ngày 04/05/2020)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Trần Văn Toan, Tổng Giám đốc.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc: CN Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng – Xi nghiệp tiêu thụ.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm: kỳ kế toán năm 2020 bắt đầu từ ngày 01/01/2020 kết thúc vào ngày 30/06/2020.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam được ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đã tuân thủ các yêu cầu của chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.
3. Hình thức kế toán áp dụng: Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Chính sách kế toán

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu.

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng, trả trước cho người bán và phải thu khác sau khi cần trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành và theo các quy định của Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính. Theo đó, Công ty được phép lập dự phòng khoản phải thu khó đòi cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trên hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ hoặc các cam kết nợ hoặc các khoản nợ phải thu chưa đến thời hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể.

Tình hình trích lập dự phòng các khoản phải thu trong kỳ:

Số dư tại ngày 01/01/2020:	3.406.427.675 đồng
Số trích lập trong kỳ:	0 đồng
Số hoàn nhập trong kỳ:	0 đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Số dư tại ngày 30/06/2020: 3.406.427.675 đồng

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên, một số mặt hàng tồn ngoài bến bãi, bồn dầu được hạch toán theo phương pháp kiểm kê định kỳ.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bao gồm chi phí cho các hoạt động sản xuất kinh doanh nhưng chưa hoàn thành tại thời điểm kết thúc năm tài chính bao gồm: Đá xanh tồn kho, bột liệu, clinker. Số lượng sản phẩm dở dang được xác định theo số lượng kiểm kê cuối kỳ, giá trị dở dang được xác định theo giá trị sản phẩm hoàn thành tương đương với mức độ hoàn thành 100%.

Phương pháp tính giá thành sản phẩm

Giá thành sản phẩm xi măng được xác định theo phương pháp tính giá thành phân bước có tính giá thành bán thành phẩm.

Phương pháp đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ

Theo giá trị sản phẩm hoàn thành tương đương với mức độ hoàn thành 100%

= Giá thành đơn vị bán thành phẩm x sản lượng sản phẩm dở dang cuối kỳ

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành và các quy định của Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho chậm luân chuyển trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tình hình trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ:

Số dư tại ngày 01/01/2020: 20.030.797.979 đồng

Trích lập trong kỳ: 0 đồng

Hoàn nhập trong kỳ: 0 đồng

Số dư tại ngày 30/06/2020: 20.030.797.979 đồng

5. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định của dây chuyền sản xuất xi măng được hình thành qua đầu tư xây dựng cơ bản với số tiền là 2.770.940.913.429 đồng (theo Quyết định số 00148/QĐ –XMVN ngày 28/01/2011 của Hội đồng thành viên Tổng công ty CN xi măng Việt Nam). Thời gian Công ty bắt đầu thực hiện trích khấu hao tài sản cố định là dây chuyền sản xuất xi măng mới sau khi kết thúc giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản, bàn giao đưa Nhà máy Xi măng Hải phòng (mới) vào sử dụng; Cụ thể:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

- Công đoạn sản xuất Clinker: Thời điểm trích khấu hao bắt đầu từ ngày 01/03/2006 sau khi kết thúc sản xuất thử clinker chuyển sang sản xuất chính thức.

- Công đoạn nghiền xi măng: Thời điểm trích khấu hao bắt đầu từ ngày 16/05/2006 khi Công ty bắt đầu sản xuất xi măng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian trích khấu hao cụ thể như sau:

	Năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	10 - 50
Máy móc, thiết bị	5 - 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 - 10
Thiết bị DCQL	3 - 8
Phần mềm máy tính	3 - 5

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên Bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí trả trước phản ánh chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh và các khoản chi phí trả trước khác. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

- **Khoản vay của VICEM:** Theo phụ lục hợp đồng số 2712/VICEM-TCKT ngày 31/12/2019 gia hạn khoản vay của hợp đồng số 34/VICEM-KTTC&NV, kế hoạch trả: 40 tỷ đồng vào tháng 09/2020 và 50 tỷ đồng vào tháng 10/2020. Từ ngày 01/03/2020 áp dụng lãi suất vay là 2% theo phụ lục Hợp đồng vay vốn số 1510/VICEM-TCKT ngày 03/07/2020.

Hợp đồng vay vốn số 1494/2019/HĐTV/VICEM-XMHP ngày 02/08/2019 với số tiền là 80 tỷ đồng với thời hạn cho vay là 11 tháng tính từ ngày giải ngân. (Lãi suất 5,5%/năm). Từ ngày 01/12/2019 đến ngày 29/02/2020 áp dụng lãi suất vay là 5% theo phụ lục Hợp đồng vay vốn số 2693/VICEM-TCKT ngày 31/12/2019. Từ ngày 01/03/2020 áp dụng lãi suất vay là 2% theo phụ lục Hợp đồng vay vốn số 1509/VICEM-TCKT ngày 03/07/2020. Đến 30/06/2020 số dư của gốc vay là 30 tỷ đồng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

9. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Công ty áp dụng theo hướng dẫn của “Thông tư 200” về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp liên quan đến các nghiệp vụ bằng ngoại tệ.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho chủ sở hữu sau khi được Hội đồng Thành viên phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo phê duyệt của Hội đồng Thành viên:

Quỹ đầu tư và phát triển

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Quý này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quý khen thưởng và phúc lợi

Quý này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá

13. Thuế

Thuế hiện hành

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) áp dụng cho Công ty là 20% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. Thông tin bổ sung các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VNĐ

1. Tiền

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Tiền mặt	3.601.988.000	4.574.033.000
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	14.701.995.367	37.689.400.761
- Tiền đang chuyển	-	-
Cộng	18.303.983.367	42.263.433.761

2. Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Phải thu của các bên liên quan ngắn hạn	1.431.411.493	7.258.967.000
- Phải thu dự án Giao thông nông thôn TP.HP	99.503.044.880	99.834.788.280
- Phải thu của khách hàng khác ngắn hạn	59.064.873.924	23.686.169.617
Cộng	159.999.330.297	130.779.924.897

Chi tiết phải thu NH của các bên liên quan:

	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối quý	Số đầu năm
- Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	Bán Clinker, xi măng		7.258.967.000
- Công ty cổ phần TMDV Vận tải xi măng Hải Phòng	Bán xi măng	1.431.411.493	
Cộng		1.431.411.493	7.258.967.000

3. Các khoản phải thu khác

	Số cuối quý	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Phải thu về cho vay vật tư	424.873.167	424.873.167
Tạm ứng cho nhân viên	1.438.662.836	761.384.000
Phải thu chi phí sửa chữa SVD Lạch Tray	1.042.815.000	1.042.815.000
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	50.000.000	50.000.000
Phải thu quỹ khen thưởng phúc lợi	1.909.948.063	1.909.948.063
Quỹ bảo vệ môi trường thành phố Hải Phòng	431.346.400	431.346.400
Quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam	495.816.484	495.816.484
Quỹ bảo vệ môi trường Quảng Ninh	172.552.892	172.552.892
Tạm ứng xây nhà Truyền thống	23.624.889.724	24.644.573.312
Phải thu khác	2.160	2.016.015.942
Cộng	29.590.906.726	31.949.325.260

Ký cược, ký quỹ dài hạn

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Mô sét núi Na	3.551.587.918	3.043.916.756
- Mô đá vôi Trảng Kênh	9.685.100.000	9.685.100.000
Cộng	13.236.687.918	12.729.016.756

4. Hàng tồn kho

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	87.964.605.239		74.694.016.701	
- Vật tư phụ tùng	190.404.322.734	(20.030.797.979)	208.765.085.621	(20.030.797.979)
- Công cụ, dụng cụ	1.572.480.246		1.481.419.063	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	70.513.385.029		76.110.867.271	
- Thành phẩm	29.783.102.105		18.961.291.455	
- Hàng gửi bán				
Cộng	380.237.895.353	(20.030.797.979)	380.012.680.111	(20.030.797.979)

5. Nợ xấu

	Số cuối quý			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	VND Thời gian	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	VND Thời gian
UBND thành phố Hải Phòng (Sở văn hóa, thể thao và du lịch)	1.042.815.000	-	Trên 3 năm	1.042.815.000	-	Trên 3 năm
Công ty TNHH MTV Hoàng Lộc	920.395.877	-	Trên 3 năm	920.395.877	-	Trên 3 năm
Công ty CP TMDV Xi măng Tài Phát Lộc	1.443.216.798	-	Trên 3 năm	1.443.216.798	-	Trên 3 năm
Cộng	3.406.427.675	-		3.406.427.675	-	

6. Thuế và các khoản phải thu/ phải nộp nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp	Số đã nộp	Số cuối quý
a) Các khoản thuế phải thu	5.501.089.137	-	5.375.436.949	10.876.526.086
- Thuế GTGT hàng bán nội địa	5.501.089.137			5.501.089.137
- Tiền cấp quyền	-		5.375.436.949	5.375.436.949
b) Các khoản thuế phải nộp	7.567.877.943	22.438.763.187	21.980.785.969	8.025.855.161
- Thuế GTGT hàng bán nội địa	596.899.942	2.322.643.600	2.651.365.290	268.178.252
- Thuế TNDN	3.880.159.705	4.905.124.867	3.880.159.705	4.905.124.867
- Thuế TNCN	1.787.775.283	186.105.316	1.878.179.106	95.701.493
- Thuế phí khác	1.303.043.013	15.024.889.404	13.571.081.868	2.756.850.549

7. Tài sản dài hạn dở dang

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Chi phí tư vấn, thăm dò và khảo sát mỏ Ngà Voi	48.883.567.779	45.979.228.324
- Mỏ đá vôi Trảng Kênh	23.195.879.223	23.054.717.178
- Mỏ sét Núi Na	965.990.381	965.990.381
- Các dự án xây dựng cơ bản khác	1.659.600.114	1.578.960.114
Cộng	74.705.037.497	71.578.895.997

8. Chi phí trả trước

	Số cuối quý	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	19.541.477.709	94.476.479
- Chi phí sửa chữa thuê ngoài	842.245.590	
- Chi phí vật tư, phụ tùng	11.886.757.885	
- Chi phí gạch chịu lửa, bê tông	1.523.194.964	
- Chi phí bi đạn	325.199.097	
- Chi phí tấm lót	4.928.112.000	
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	35.968.173	94.476.479
b) Dài hạn	13.004.879.794	13.419.929.152
- Chi phí kiến thiết mỏ sét núi Na	13.004.879.794	13.419.929.152
Cộng	32.546.357.503	13.514.405.631

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2020	1.333.384.104.741	1.560.856.971.700	119.455.172.217	5.745.475.182	3.019.441.723.840
Mua trong kỳ		410.000.000	3.734.692.727	297.000.000	4.441.692.727
Đầu tư XD CB hoàn thành					
Tặng khác					
Thanh lý, nhượng bán	2.167.837.483				2.167.837.483
Giảm do bàn giao	1.218.772.331				1.218.772.331
Tại ngày 30/06/2020	1.329.997.494.927	1.561.266.971.700	123.189.864.944	6.042.475.182	3.020.496.806.753

GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ

Tại ngày 01/01/2020	539.391.473.044	1.109.958.962.769	109.370.270.452	4.808.728.655	1.763.529.434.920
Khấu hao trong kỳ	27.874.527.440	47.303.901.225	875.271.204	520.942.014	76.574.641.883
Tặng khác					
Thanh lý, nhượng bán	2.167.837.483				2.167.837.483
Giảm do bàn giao	1.218.772.331				1.218.772.331
Tại ngày 30/06/2020	563.879.390.670	1.157.262.863.994	110.245.541.656	5.329.670.669	1.836.717.466.989

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Tại ngày 01/01/2020	793.992.631.697	450.898.008.931	10.084.901.765	936.746.527	1.255.912.288.920
Tại ngày 30/06/2020	766.118.104.257	404.004.107.706	12.944.323.288	712.804.513	1.183.779.339.764

- NG TSCĐ cuối kỳ đã KH hết
còn sử dụng

- NG TSCĐ loại ra khi xác định
GTDN, hư hỏng, chờ thanh lý:

- Giá trị còn lại TSCĐ cầm cố,
thế chấp tại ngân hàng.

21.792.939.610	8.957.649.020	107.387.167.206	4.174.929.728	142.312.685.564
112.345.300.514	2.356.302.154	729.130.586	99.636.363	115.530.369.617
651.230.894.751	241.649.344.877			892.880.239.628

10. Tài sản cố định vô hình

	Chương trình phần mềm	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2020	12.637.043.052	-	12.637.043.052
Mua trong kỳ	113.181.818		113.181.818
Tăng khác			-
Thanh lý nhượng bán		-	-
Giảm khác			
Tại ngày 30/06/2020	12.750.224.870	-	12.750.224.870
KHẤU HAO LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2020	4.822.362.943	-	4.822.362.943
Khấu hao trong kỳ	1.271.459.354		1.271.459.354
Tăng khác			
Thanh lý nhượng bán		-	-
Giảm khác			
Tại ngày 30/06/2020	6.093.822.297	-	6.093.822.297
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2020	7.814.680.109	-	7.814.680.109
Tại ngày 30/06/2020	6.656.402.573	-	6.656.402.573

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY XI MĂNG VICEM HẢI PHÒNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 2 năm 2020

11. Vay và nợ thuê tài chính

a. Vay ngắn hạn

	Số đầu năm		Trong kỳ		Số cuối quý	
	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ
NH công thương Hồng Bàng	154.533.161.979	154.533.161.979	668.840.466.285	633.775.412.576	189.598.215.688	189.598.215.688
NH thương mại CP Á Châu	17.550.518.063	17.550.518.063	14.744.939.035	32.295.457.098	0	0
Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam chi nhánh Nam Hải Phòng	58.310.969.589	58.310.969.589	257.215.872.289	231.649.567.239	83.877.274.639	83.877.274.639
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Hải Phòng	26.888.698.934	26.888.698.934	9.481.764.642	26.888.698.934	9.481.764.642	9.481.764.642
NH No và PTTN HP - CN Đồng Hải Phòng	47.798.575.668	47.798.575.668	99.495.514.276	110.759.664.699	36.534.425.245	36.534.425.245
Tổng công ty xi măng Việt Nam	80.000.000.000	80.000.000.000	1.049.778.556.527	50.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000
Cộng	385.081.924.233	385.081.924.233	1.049.778.556.527	1.085.368.800.546	349.491.680.214	349.491.680.214

b. Các khoản đi vay dài hạn có kỳ hạn thanh toán còn lại < 12 tháng

	Số đầu năm		Trong kỳ		Số cuối quý	
	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ
NH TMCP Á Châu	39.716.808.651	39.716.808.651	25.495.507.209	15.976.301.442	49.236.014.418	49.236.014.418
Tổng công ty xi măng Việt Nam	90.000.000.000	90.000.000.000	25.495.507.209	15.976.301.442	90.000.000.000	90.000.000.000
Cộng	129.716.808.651	129.716.808.651	25.495.507.209	15.976.301.442	139.236.014.418	139.236.014.418

c. Các khoản đi vay dài hạn có kỳ hạn thanh toán còn lại > 12 tháng

	Số đầu năm		Trong kỳ		Số cuối quý	
	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ
NH TMCP Á Châu	100.554.123.850	100.554.123.850	20.000.000,00	25.495.507.209	75.058.616.641	75.058.616.641
Ban LLHT và Hội đồng nghiệp công ty 3	575.000.000	575.000.000	20.000.000,00	25.495.507.209	595.000.000	595.000.000
Cộng	101.129.123.850	101.129.123.850	20.000.000,00	25.495.507.209	75.653.616.641	75.653.616.641

12. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Phải trả của các bên liên quan ngắn hạn	122.377.136.255	122.377.136.255	182.094.347.422	182.094.347.422
- Phải trả của khách hàng khác ngắn hạn	211.850.510.245	211.850.510.245	126.285.774.311	126.285.774.311
- Công ty TNHH Tăng Thiên Lộc			18.938.065.905	18.938.065.905
- Công ty Cổ phần Vĩnh Thủy	22.396.930.405	22.396.930.405	21.331.647.535	21.331.647.535
- Công ty CP xuất nhập khẩu máy và thiết bị PRIME	779.416.700	779.416.700	499.900.100	499.900.100
- Công ty Cổ phần Công nghệ Hoa Nam	10.493.341.430	10.493.341.430	10.081.531.020	10.081.531.020
- Công ty TNHH Thiết bị vật tư và DVKT Trường An	5.697.417.774	5.697.417.774		
- Công ty TNHH HILMAQ	1.993.579.312	1.993.579.312	5.606.564.618	5.606.564.618
- Nhà máy sản xuất bao bì Jumbo Tú Phương	2.908.444.000	2.908.444.000	1.568.836.500	1.568.836.500
- Công ty TNHH Long Trọng	3.703.489.580	3.703.489.580	1.258.400.000	1.258.400.000
- Công ty TNHH Vĩnh Phước	10.641.326.826	10.641.326.826	1.795.215.623	1.795.215.623
- Công ty cổ phần LILAMA 69-3	2.200.000.169	2.200.000.169	1.585.369.306	1.585.369.306
- Công ty cổ phần thương mại Hà Hùng Anh	63.123.676.660	63.123.676.660	-	-
- Công ty cổ phần cơ khí Đông Anh LICOGI	4.776.775.630	4.776.775.630	6.916.210.400	6.916.210.400
- Công ty cổ phần Trung Kiên	9.195.511.160			
- Công ty TNHH nguyên liệu Omanco Việt Nam	4.530.019.030			
- Phải trả cho các người bán khác	69.410.581.569	69.410.581.569	56.704.033.304	56.704.033.304
Cộng	334.227.646.500	334.227.646.500	308.380.121.733	308.380.121.733

Chi tiết phải trả của các bên liên quan NH:

	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tổng công ty xi măng Việt Nam	Phí tư vấn	4.007.592.202	
- Công ty CP Vicem vật tư vận tải xi măng	Mua than cám	33.679.450.369	52.417.122.863
- Công ty Xi măng Vicem Tam Điệp	Mua xi măng bột	6.545.250.000	20.405.900.000
- Công ty cổ phần VICEM bao bì Hải Phòng	Mua vỏ bao	46.077.833.769	49.783.892.343
- Công ty CP TM DV VT XMHP	Cước vận chuyển, bốc xúc...	1.157.175.455	3.127.460.533
- Công ty CP bao bì Bút Sơn	Mua vỏ bao	12.922.328.100	11.147.634.640
- Công ty cổ phần xi măng Vicem Sông Thao	Gia công xi măng		29.388.109.663
- Công ty Cổ phần Vicem Thạch Cao Xi măng	Mua thạch cao	8.967.447.360	15.610.603.380
- Công ty cổ phần xi măng Hạ Long	Mua xi măng bột	8.739.433.000	-
- Viện Công nghệ xi măng	Đào tạo		213.624.000
- Trường trung cấp nghề kỹ thuật xi măng	Đào tạo	92.100.000	
- Công ty tư vấn đầu tư phát triển xi măng	Dịch vụ tư vấn	188.526.000	
Cộng		122.377.136.255	182.094.347.422

13. Người mua trả tiền trước:

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Các bên liên quan trả trước	-	-	1.419.662.795	1.419.662.795
- Người mua trả tiền trước khác	10.960.392.773	10.960.392.773	40.058.898.954	40.228.659.226
+ Công ty TNHH Đầu tư VAWAZ Việt Nam			2.040.931.652	2.040.931.652
+ Công ty Trách nhiệm hữu hạn Long Trọng			15.206.051.932	15.206.051.932
+ Công ty trách nhiệm hữu hạn Trung Đức	1.235.658.688	1.235.658.688	593.899.690	593.899.690
+ Công ty TNHH TM và VT Trường Thành	1.145.223.101	1.145.223.101	4.738.464.200	4.738.464.200
+ Công ty Trách nhiệm hữu hạn Anh Thư	707.153.049	707.153.049	1.308.885.416	1.308.885.416
+ Công ty TNHH đầu tư xây dựng Tân Bình Minh			994.030.320	994.030.320
+ Công ty TNHH Trung Dũng	1.142.156.497	1.142.156.497	1.231.048.165	1.231.048.165
+ Công ty TNHH XD và TM Thái Bình Minh			1.086.530.754	1.086.530.754
+ Công ty TNHH Đầu tư vận tải Phương Linh	560.343.084	560.343.084	1.086.639.590	1.086.639.590
+ Công ty TNHH Vận tải Tiến Mạnh	474.208.422	474.208.422	724.135.623	724.135.623
+ Người mua trả tiền trước khác	5.695.649.932	5.695.649.932	11.048.281.612	11.048.281.612
Cộng	10.960.392.773	10.960.392.773	41.478.561.749	41.648.322.021

Người mua trả tiền trước bên liên quan

	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Công ty CP TM DV VT XMHP	Tiền mua xi măng		1.394.130.095
- Công ty cổ phần VICEM bao bì Hải Phòng	Tiền mua xi măng		25.532.700
Cộng			1.419.662.795

14. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Chi phí lãi vay	25.880.470.879	25.880.470.879	25.910.725.210	25.910.725.210
- Chi phí sửa chữa TSCĐ	289.089.943	289.089.943	346.212.909	346.212.909
- Chi phí tiền điện	6.094.888.051	6.094.888.051	7.950.348.680	7.950.348.680
- Phần ngầm mỏ Trảng Kênh	6.964.906.029	6.964.906.029	3.975.828.858	3.975.828.858
- Cước vận chuyển	2.562.513.771	2.562.513.771	49.366.682	49.366.682
- Chi phí phải trả khác	1.196.185.455	1.196.185.455	2.610.890.683	2.610.890.683
Cộng	42.988.054.128	42.988.054.128	40.843.373.022	40.843.373.022

15. Phải trả khác ngắn hạn

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Kinh phí công đoàn	323.517.156	323.517.156	326.509.000	326.509.000
- Quỹ tình thương	1.112.917.595	1.112.917.595	862.596.595	862.596.595
- Quỹ phòng chống thiên tai	455.596.000	455.596.000	455.596.000	455.596.000
- Quỹ hỗ trợ giải quyết lao động	720.078.482	720.078.482	770.078.482	770.078.482
- Chi phí phải trả khác	8.956.277.861	8.956.277.861	2.351.886.928	2.351.886.928
Tổng cộng	11.568.387.094	11.568.387.094	4.766.667.005	4.766.667.005

16. Dự phòng phải trả

16.1. Dự phòng phải trả ngắn hạn

- Dự phòng phải trả chi phí sửa chữa
- Dự phòng phải trả khác

16.2. Dự phòng phải trả dài hạn

- Dự phòng phải trả phí hoàn nguyên mỏ đá Trảng Kênh
- Dự phòng phải trả phí hoàn nguyên mỏ sét Núi Na

Tổng cộng

Số cuối quý Số đầu năm

11.328.853.979	
11.328.853.979	
11.761.507.685	11.481.592.301
9.685.100.000	9.685.100.000
2.076.407.685	1.796.492.301
23.090.361.664	11.481.592.301

17. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Chỉ tiêu	Mã số	Số cuối quý	Số đầu năm
1. Tài sản nhận giữ hộ	002	-	
2. Nợ khó đòi đã xử lý	004	1.139.380.941	1.139.380.941
3. Ngoại tệ các loại	007		
- USD		100,81	58,70

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 2 năm 2020

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY XI MĂNG VICEM HẢI PHÒNG

18. Vốn chủ sở hữu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch do đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư ngày 01/01/2019	1.021.101.622.719	-	-	-	2.614.933.573	8.374.317	(194.291.846.562)	829.433.084.047
- Lãi tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ								
- Lãi trong năm trước							33.094.907.180	33.094.907.180
- Tăng khác								
- Giảm vốn trong năm trước								
- Lỗi tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ								
- Kết chuyển lãi tỷ giá vào doanh thu tài chính								
- Giảm khác								
Số dư ngày 31/12/2019	1.021.101.622.719	-	-	-	2.614.933.573	8.374.317	(161.196.939.382)	862.527.991.227
Số dư ngày 01/01/2020	1.021.101.622.719	-	-	-	2.614.933.573	8.374.317	(161.196.939.382)	862.527.991.227
- Lãi tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ				2.696.830				2.696.830
- Lãi trong năm nay				(2.696.830)				(2.696.830)
- Kết chuyển lãi tỷ giá vào doanh thu TC							19.629.441.468	19.629.441.468
Số dư ngày 30/06/2020	1.021.101.622.719	-	-	-	2.614.933.573	8.374.317	(141.567.497.914)	832.157.432.695

Số cuối kỳ	Số đầu năm
1.021.101.622.719	1.021.101.622.719
1.021.101.622.719	1.021.191.622.719

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu
- Vốn góp của Vicem
- Vốn góp của đối tượng khác
Cộng

VI. Thông tin bổ sung các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VNĐ

1. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

- Doanh thu bán xi măng

- Doanh thu bán Clinker

- Doanh thu thanh lý, nhượng bán phế liệu

Các khoản giảm trừ doanh thu

- Chiết khấu thương mại

Doanh thu thuần

6T đầu năm 2020

6T đầu năm 2019

1.338.551.872.972

952.377.644.754

1.290.291.946.425

862.251.240.709

47.285.456.092

89.904.567.991

974.470.455

221.836.054

63.079.945.665

24.200.947.072

63.079.945.665

24.200.947.072

1.275.471.927.307

928.176.697.682

2. Giá vốn bán hàng

- Giá vốn xi măng

- Giá vốn Clinker

- Giá vốn nhượng bán vật tư

- Hao hụt trong vận chuyển

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cộng

6T đầu năm 2020

6T đầu năm 2019

1.097.353.946.426

713.662.854.317

55.299.702.738

85.267.956.148

456.500.000

2.094.155

13.339.628

589.684.869

1.153.112.243.319

799.533.834.962

3. Doanh thu hoạt động tài chính

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay

- Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ

- Lãi chênh lệch tỷ giá nhận nợ cuối kỳ

Cộng

6T đầu năm 2020

6T đầu năm 2019

22.005.118

33.227.540

1.094.232.769

257.799.675

2.696.830

120.089

1.118.934.717

291.147.304

4. Chi phí hoạt động tài chính

- Lãi tiền vay

- Chiết khấu thanh toán

- Lỗ chênh lệch tỷ giá

+ Chênh lệch tỷ giá nhận nợ trong kỳ

Cộng

6T đầu năm 2020

6T đầu năm 2019

17.656.773.813

23.060.565.841

396.082.000

308.759.000

127.513.433

365.208.726

127.513.433

365.208.726

18.180.369.246

23.734.533.567

VI. Thông tin bổ sung các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VNĐ

5. Thu nhập khác

	6T đầu năm 2020	6T đầu năm 2019
- Tiền phạt vi phạm hợp đồng	7.436.000	14.930.000
- Lệ phí đấu thầu		5.454.546
- Thu tiền điện, nước nhà thầu	52.830.753	72.701.256
- Xử lý công nợ	91.726	34.730.240
- Thu từ cho thuê tài sản	17.272.726	
- Khác	21.384.000	
Cộng	99.015.205	127.816.042

6. Chi phí khác

	6T đầu năm 2020	6T đầu năm 2019
- Thu tiền điện, nước nhà thầu	52.830.753	72.701.256
- Vò bao rách vỡ ngoài định mức	3.769.065	209.982
- Phạt chậm nộp thuế, BHXH...		62.102
- Chi khác	840.381	9.091
Cộng	57.440.199	72.982.431

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

VI. Những thông tin khác

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán:

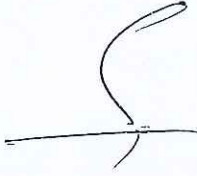
Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động và kết quả sản xuất kinh doanh trong kỳ.

NGƯỜI LẬP BIỂU

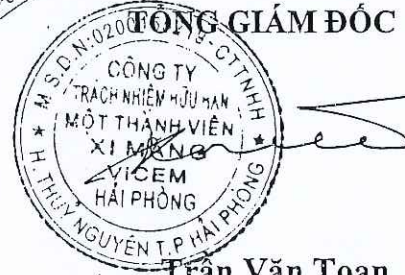


Nguyễn Thanh Sơn

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phạm Đăng Lợi



Trần Văn Toàn